

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Ho Chi Minh City, January 24, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HANOI STOCK EXCHANGE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: - The State Securities Commission
- The HaNoi Stock Exchange

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Name of organization: Masan MEATLife Corporation

Mã cổ phiếu: **MML**

Stock code: MML

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Head office address: 10th Floor, Central Plaza Building, No. 17 Le Duan Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại: 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Phone: 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Website: www.masanmeatlife.com.vn

Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Authorized person for information disclosure: Mrs. Do Thi Thu Nga

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Type of information disclosure: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Upon Request ☐ Extraordinary ☒ Periodic

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý 4 năm 2024 và Công văn giải trình biến động lợi nhuận.**

Disclosed information content: Separate and Consolidated Financial Statements for Quarter IV of 2024 and explaining profit fluctuations letter.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn: https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/thong-bao-cong-ty/tat-ca?lang_ui=vn

This information was published on the Company's website on January 24, 2025, at the following link:
https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/thong-bao-cong-ty/tat-ca?lang_ui=vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the disclosed information is truthful and take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
REPRESENTATIVE OF MASAN MEATLIFE
CORPORATION**

Người Được Ủy Quyền Công Bố Thông Tin
Authorized person for information disclosure

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
MASAN
MEATL
IFE

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN MEATLIFE
DN: C=VN, L=TPHCM,
CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN
MEATLIFE,
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=MST:
0311224517,
E=TAMNT47@VIETTEL.
COM.VN
Reason: I am the author
of this document
Location: your signing
location here
Date: 2025.01.24
07:20:37+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 11.1.0



ĐỖ THỊ THU NGÀ
Giám Đốc Pháp Lý
Legal Director

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Báo cáo tài chính quý riêng cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024**



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 15 tháng 11 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Phương Bắc

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 150)	100		385.090.244.882	3.373.380.970.847
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.908.040.032	12.076.818.067
Tiền	111		10.685.040.032	12.076.818.067
Các khoản tương đương tiền	112		1.223.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		372.110.381.486	3.360.717.280.590
Phải thu của khách hàng	131	6	189.165.521.212	123.859.082.604
Trả trước cho người bán	132		157.492.460	3.180.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	136.500.000.000	3.001.294.077.093
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	60.689.438.595	249.931.485.396
Dự phòng phải thu khó đòi	137	6	(14.402.070.781)	(14.370.544.503)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.071.823.364	586.872.190
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.071.823.364	586.872.190
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		6.714.594.217.697	4.069.273.843.457
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.072.074.137.004	81.351.465.755
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	2.071.000.000.000	79.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	1.074.137.004	2.351.465.755
Tài sản cố định	220		1.434.108.049	50.350.000
Tài sản cố định hữu hình	221		1.434.108.049	50.350.000
Nguyên giá	222		1.838.161.485	251.840.318
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(404.053.436)	(201.490.318)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		918.560.700	918.560.700
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(918.560.700)	(918.560.700)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.640.957.385.710	3.987.705.858.980
Đầu tư vào các công ty con	251	9(a)	4.849.828.300.000	3.829.862.020.000
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	9(b)	648.102.724.017	648.102.724.017
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(a)	(856.973.638.307)	(490.258.885.037)
Tài sản dài hạn khác	260		128.586.934	166.168.722
Chi phí trả trước dài hạn	261		128.586.934	166.168.722
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.099.684.462.579	7.442.654.814.304

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/10/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	17	52.590.892.423	100.518.000.000	161.828.085.340	100.518.000.000
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		50.086.564.213	95.731.428.571	154.121.986.039	95.731.428.571
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		2.504.328.210	4.786.571.429	7.706.099.301	4.786.571.429
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	39.416.507.766	38.931.104.816	522.472.903.218	196.048.379.009
Chi phí tài chính	22	19	205.874.579.589	374.268.618.478	555.413.198.132	640.313.645.513
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.572.446.082	51.418.663.890	177.986.160.410	216.787.488.549
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	5.808.773.716	4.339.532.509	13.324.035.945
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		(163.953.743.613)	(336.359.715.949)	(29.573.728.122)	(452.802.731.020)
Thu nhập khác	31		1.589.006.175	69.135.698.664	-	865.234.102
Chi phí khác	32		-	154.269	2.078.926	13.381.300
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.589.006.175	69.135.544.395	(2.078.926)	851.852.802
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(162.364.737.438)	(267.224.171.554)	(29.575.807.048)	(451.950.878.218)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(162.364.737.438)	(267.224.171.554)	(29.575.807.048)	(451.950.878.218)

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	01	(29.575.807.048)	(451.950.878.218)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	202.563.118	2.650.000
Các khoản dự phòng	03	368.476.579.630	413.448.802.073
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(877.846)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(522.472.903.218)	(196.037.914.603)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	188.637.097.576	223.930.206.537
Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	5.267.530.058	(10.608.012.057)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(77.680.392.108)	(86.121.138.854)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(5.778.317.246)	(4.348.482.295)
Biến động chi phí trả trước	12	(447.369.386)	170.262.407
		(78.638.548.682)	(100.907.370.799)
Tiền lãi vay đã trả	14	(189.350.430.329)	(214.773.723.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(267.988.979.011)	(315.681.094.746)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(1.586.321.167)	(53.000.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	363.636.364
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(2.131.000.000.000)	(236.500.000.000)
Tiền thu hồi khoản cho vay và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	2.018.794.077.093	492.055.922.907
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(350.000.000.000)	(740.000.000.000)
Tiền thu hồi vốn góp từ các công ty con	26	-	2.699.949.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và lợi nhuận được chia	27	701.526.131.050	122.472.880.541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	237.733.886.976	2.338.288.439.812

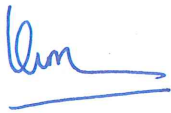
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

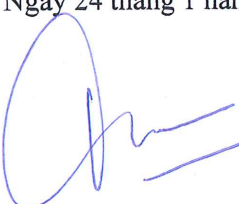
Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

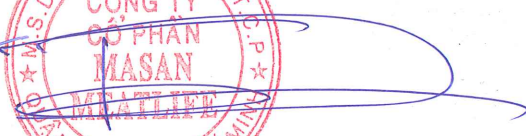
	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí phát hành	31	30.119.830.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	60.000.000.000	3.645.400.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(60.000.000.000)	(5.663.600.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(33.516.000)	(209.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.086.314.000	(2.018.200.209.475)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(168.778.035)	4.407.135.591
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	12.076.818.067	7.668.804.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	-	877.846
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	11.908.040.032	12.076.818.067

Ngày 24 tháng 1 năm 2025


Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2024: 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 9.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 177 nhân viên (1/1/2024: 127 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 năm |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(g) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(i) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, cho vay, thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được xác lập.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và trái phiếu, và chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là “chi phí đi vay”), dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(o) Thuê hoạt động

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(q) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”) được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hay báo cáo tài chính riêng cùng kỳ của năm trước.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	10.685.040.032	12.076.818.067
Các khoản tương đương tiền	1.223.000.000	-
	11.908.040.032	12.076.818.067

6. Phải thu của khách hàng – ngắn hạn

Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công ty con sở hữu trực tiếp		
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	56.220.256.989	27.719.280.000
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	25.184.528.848	13.674.960.000
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju	12.045.853.956	10.289.160.000
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	4.662.824.265	13.354.200.000
Các công ty con sở hữu gián tiếp		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	41.982.534.302	15.785.280.000
▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	20.455.411.631	10.008.360.000
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01	8.007.304.021	5.956.200.000
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02	6.126.920.051	11.772.000.000

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ	14.370.544.503	19.273.669.102
Dự phòng lập trong kỳ	850.354.860	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(477.569.582)	(1.686.338.099)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(341.259.000)	(3.216.786.500)
Số dư cuối kỳ	14.402.070.781	14.370.544.503

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND như sau:

	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Công ty con sở hữu trực tiếp</i>			
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT (*)	2025	70.000.000.000	-
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>			
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (*)	2024	66.500.000.000	243.916.497.299
<i>Bên liên quan khác</i>			
▪ Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (*)	2024	-	1.772.377.579.794
<i>Phải thu về cho vay từ một đối tác (Thuyết minh 9(a))</i>	2024	-	985.000.000.000
		136.500.000.000	3.001.294.077.093

(*) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Công ty con sở hữu trực tiếp</i>			
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	2025	-	79.000.000.000
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>			
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	2026	150.000.000.000	-
<i>Bên liên quan khác</i>			
▪ Công ty TNHH Zenith Investment	2027	1.921.000.000.000	-
		2.071.000.000.000	79.000.000.000

Phải thu về cho vay dài hạn này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Lãi phải thu từ khoản cho vay (*)	38.166.480.009	238.469.585.200
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	8.923.932	-
Phải thu khác từ các công ty con	22.421.550.591	11.335.394.330
Đặt cọc ngắn hạn	-	35.000.000
Phải thu khác	92.484.063	91.505.866
	60.689.438.595	249.931.485.396

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công ty con sở hữu trực tiếp		
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	8.141.942.934	193.010.883
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	6.521.130.075	3.918.714.567
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju	1.563.351.959	64.233.401
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	1.053.879.759	1.633.522.339
Các công ty con sở hữu gián tiếp		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	34.723.644.474	17.461.672.830
▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	4.691.694.804	1.935.533.121
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01	3.316.927.661	64.299.901
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02	575.458.934	1.144.223.378
Bên liên quan khác		
▪ Công ty TNHH Tầm nhìn Masan	-	200.181.549.932

Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Lãi phải thu từ khoản cho vay Công ty TNHH Zenith Investment, bên liên quan (*)	384.200.000	-
Lãi phải thu từ khoản cho vay Công ty Cổ phần 3F VIỆT, công ty con sở hữu trực tiếp (*)	-	2.351.465.755
Đặt cọc dài hạn	689.937.004	-
	1.074.137.004	2.351.465.755

(*) Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2024		1/1/2024	
	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN (“Meat Hà Nam”) (*)	100,00%	2.386.000.000.000	100,00%	2.036.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”) (**)	74,99%	985.000.000.000	74,99%	315.033.720.000
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Farm Nghệ An”)	100,00%	864.000.000.000	100,00%	864.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”) (*)	51,00%	614.774.300.000	51,00%	614.774.300.000
▪ Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”) (***)	99,99%	54.000.000	99,99%	54.000.000
		4.849.828.300.000		3.829.862.020.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

- (*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư này có trích lập dự phòng giảm giá là 856.974 triệu VND (1/1/2024: trích lập dự phòng giảm giá là 490.259 triệu VND).
- (**) Đây là khoản đầu tư vào MSJ mà Công ty sở hữu thông qua hợp đồng cho vay hoán đổi. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này thì Công ty có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần MSJ (“Khoản Đầu Tư MSJ”) với giá hoán đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền hoán đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này. Trong tháng 10 năm 2024, theo thỏa thuận với đối tác, Công ty đã thực hiện quyền hoán đổi khoản vay này với Khoản Đầu Tư MSJ có giá trị được xác định là 985 tỷ. Theo đó, giá trị khoản đầu tư được điều chỉnh và toàn bộ khoản cho vay hoán đổi được cân trừ với giá mua của Khoản Đầu Tư MSJ (Thuyết minh 7(a) và Thuyết minh 13).

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, MNS Meat đang trong quá trình giải thể.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Không có biến động nào trong kỳ của các khoản đầu tư vào công ty con ngoại trừ khoản đầu tư dưới đây:

	Meat Hà Nam VND	MSJ VND
Số dư đầu kỳ	2.036.000.000.000	315.033.720.000
Tăng trong kỳ	350.000.000.000	669.966.280.000
Số dư cuối kỳ	2.386.000.000.000	985.000.000.000

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ	490.258.885.037	73.955.358.964
Dự phòng trích lập trong kỳ	366.714.753.270	416.303.526.073
Số dư cuối kỳ	856.973.638.307	490.258.885.037

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty được mô tả như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MEATDeli HN	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
Công ty Cổ phần Masan Jinju	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Xóm Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn
Công ty Cổ phần 3F VIỆT	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chăn nuôi gia cầm
Công ty TNHH MNS Meat	(Trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế) Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư vào một công ty liên kết**

	31/12/2024 và 1/1/2024		
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,94%	648.102.724.017

Hoạt động chính của Vissan là bán buôn thực phẩm.

Không có dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư vào một công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024.

Không có biến động của khoản đầu tư vào một công ty liên kết trong kỳ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

10. Phải trả người bán – ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	9.565.972.082	24.054.314.116
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan	3.062.978.039	-
Các nhà cung cấp khác	5.482.980.024	3.817.150.347
	18.111.930.145	27.871.464.463

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	1.616.591.085	2.026.872.806
<i>Công ty con sở hữu trực tiếp</i>		
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	73.513.363	-
<i>Các bên liên quan khác</i>		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	9.565.972.082	24.054.314.116
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan	3.062.978.039	-
▪ Công ty Cổ phần The CrownX	1.612.828.884	1.351.076.181
▪ Công ty Cổ phần Mobicast	16.763.916	-

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cán trừ VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.921.437.341	15.118.349.917	(12.303.895.802)	(4.193.334.116)	3.542.557.340
Thuế thu nhập cá nhân	2.242.038.519	19.158.689.552	(18.340.923.652)	-	3.059.804.419
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	138.600.000	(138.600.000)	-	-
	7.163.475.860	34.415.639.469	(30.783.419.454)	(4.193.334.116)	6.602.361.759

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí phải trả**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí lãi vay	60.174.740.712	71.539.010.631
Thưởng thành tích và lương tháng 13	24.025.820.000	15.440.304.000
Chi phí phải trả khác	10.074.851.683	29.971.649.744
	<u>94.275.412.395</u>	<u>116.950.964.375</u>

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	809.990.000	5.700.140.000
Cổ tức phải trả	700.205.100	733.721.100
Phải trả đầu tư vào MSJ (Thuyết minh 9(a))	-	315.033.720.000
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	-	211.105.799
Phải trả khác	1.619.890.551	117.351.645
	<u>3.130.085.651</u>	<u>321.796.038.544</u>

14. Trái phiếu phát hành dài hạn

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(11.904.529.999)	(19.047.247.987)
	<u>1.988.075.470.001</u>	<u>1.980.932.752.013</u>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ MMLB2126001	VND	8,58% - 8,68%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong năm đầu tiên và 3,9% cộng với lãi suất huy động trung bình 12 tháng của các ngân hàng lớn được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Những trái phiếu này không có bảo đảm.

Biến động trong kỳ của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ	19.047.247.987	26.189.965.975
Phân bổ trong kỳ	(7.142.717.988)	(7.142.717.988)
Số dư cuối kỳ	11.904.529.999	19.047.247.987

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	41.568.626.096	5.439.077.691.245
Lỗ thuần trong năm	-	-	(451.950.878.218)	(451.950.878.218)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(410.382.252.122)	4.987.126.813.027
Phát hành cổ phiếu mới theo chương trình lựa chọn cho người lao động	19.196.530.000	10.923.300.000	-	30.119.830.000
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(29.575.807.048)	(29.575.807.048)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.290.525.930.000	2.137.102.965.149	(439.958.059.170)	4.987.670.835.979

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Phát hành cổ phiếu	1.919.653	19.196.530.000	-	-
Số dư cuối kỳ	329.052.593	3.290.525.930.000	327.132.940	3.271.329.400.000

17. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ quản lý đã cung cấp chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Thu nhập lãi	160.364.887.618	176.034.891.828
Thu nhập lợi nhuận được chia từ một công ty con	350.000.000.000	8.906.638.346
Thu nhập cổ tức từ một công ty liên kết	12.108.015.600	11.099.014.300
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	6.956.689
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	877.846
	522.472.903.218	196.048.379.009

19. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí lãi vay	177.986.160.410	216.787.488.549
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	366.714.753.270	416.303.526.073
Chi phí phát hành trái phiếu	7.142.717.988	7.142.717.988
Chi phí tài chính khác	3.569.566.464	79.912.903
	555.413.198.132	640.313.645.513

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Chia sẻ chi phí	220.754.067	-
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ Phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản		
Lợi nhuận được chia nhận được	12.108.015.600	11.099.014.300
<i>Các công ty con</i>		
Công ty TNHH MNS Meat		
Vay	-	2.265.400.000.000
Trả nợ gốc vay	-	2.265.400.000.000
Chi phí lãi vay	-	848.690.413
Thu hồi vốn góp	-	2.699.949.000.000
Lợi nhuận được chia nhận được	-	8.906.638.346
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Vay	-	1.380.000.000.000
Trả nợ gốc vay	-	1.380.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	489.369.865
Cho vay	-	39.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	39.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	1.299.287.670
Góp vốn	350.000.000.000	740.000.000.000
Cung cấp dịch vụ	45.083.631.183	25.666.000.000
Mua hàng hóa	59.784.000	-
Công ty Cổ phần Masan Jinju		
Vay	60.000.000.000	-
Trả nợ gốc vay	60.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.643.836	-
Cung cấp dịch vụ	20.587.372.191	9.527.000.000
Mua hàng hóa	57.175.926	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An		
Lợi nhuận được chia	350.000.000.000	-
Lợi nhuận được chia nhận được	350.000.000.000	28.000.000.000
Cung cấp dịch vụ	13.734.694.631	12.365.000.000
Công ty Cổ phần 3F VIỆT		
Cho vay	60.000.000.000	79.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	69.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	5.638.684.931	2.842.424.657
Lãi cho vay nhận được	25.767.123	-
Cung cấp dịch vụ	10.657.008.193	12.662.000.000
Công ty TNHH MNS Meat Processing		
Trả nợ gốc vay	-	1.154.200.000.000
Chi phí lãi vay	-	1.517.852.057
Công ty TNHH MNS Farm		
Trả nợ gốc vay	-	864.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	1.172.054.795
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Cho vay	150.000.000.000	118.500.000.000
Thu hồi khoản cho vay	177.416.497.299	164.283.502.701
Thu nhập lãi cho vay	15.123.924.194	17.556.155.816
Cung cấp dịch vụ	24.469.626.340	14.616.000.000
Mua hàng hóa	51.938.160	-
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT		
Cung cấp dịch vụ	9.959.031.932	9.267.000.000
Mua tài sản	87.522.360	-
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01		
Cung cấp dịch vụ	21.029.337.737	5.515.000.000
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02		
Cung cấp dịch vụ	16.307.383.133	10.900.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí quản lý và công nghệ thông tin	4.596.824.081	4.407.261.551
Mua hàng hóa	16.599.999	-
Mua tài sản	1.424.423.807	27.607.065

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

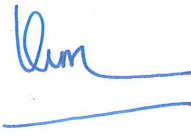
Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023 VND
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	139.934.786	87.540.993
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Mua hàng hóa và dịch vụ	134.677.827	393.946.970
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan		
Thu hồi khoản cho vay	1.772.377.579.794	288.772.420.206
Thu nhập lãi cho vay	138.440.031.386	154.180.718.084
Lãi cho vay nhận được	338.621.581.316	-
Công ty Cổ phần The Crownx		
Phí dịch vụ	165.928.894	178.713.781
Công ty TNHH Zenith Investment		
Cho vay	1.921.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	384.200.000	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Mua hàng hóa	9.181.716	-
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	5.882.137.000	5.070.902.000

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Không có khoản phí nào được trả cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 24 tháng 1 năm 2025


Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Masan MEATLife Corporation

**Separate quarterly financial statements
for the period ended 31 December 2024**



Masan MEATLife Corporation
Corporate Information

**Enterprise Registration
Certificate No.**

0311224517

7 October 2011

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is dated 15 November 2024. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Board of Directors

Mr. Danny Le
Mr. Tran Phuong Bac
Mr. Huynh Viet Thang
Mr. Nguyen Quoc Trung

Chairman
Member
Member
Member

Board of Management

Mr. Nguyen Quoc Trung

Chief Executive Officer

Audit Committee

Mr. Huynh Viet Thang
Mr. Tran Phuong Bac

Head of Audit Committee
Member

Registered Office

10th Floor, Central Plaza Tower
17 Le Duan
Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam

Masan MEATLife Corporation
Separate balance sheet as at 31 December 2024

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 130 + 150)	100		385,090,244,882	3,373,380,970,847
Cash and cash equivalents	110	5	11,908,040,032	12,076,818,067
Cash	111		10,685,040,032	12,076,818,067
Cash equivalents	112		1,223,000,000	-
Accounts receivable – short-term	130		372,110,381,486	3,360,717,280,590
Accounts receivable from customers	131	6	189,165,521,212	123,859,082,604
Prepayments to suppliers	132		157,492,460	3,180,000
Short-term loans receivable	135	7(a)	136,500,000,000	3,001,294,077,093
Other short-term receivables	136	8(a)	60,689,438,595	249,931,485,396
Allowance for doubtful debts	137	6	(14,402,070,781)	(14,370,544,503)
Other current assets	150		1,071,823,364	586,872,190
Short-term prepaid expenses	151		1,071,823,364	586,872,190
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		6,714,594,217,697	4,069,273,843,457
Accounts receivable – long-term	210		2,072,074,137,004	81,351,465,755
Long-term loans receivable	215	7(b)	2,071,000,000,000	79,000,000,000
Other long-term receivables	216	8(b)	1,074,137,004	2,351,465,755
Fixed assets	220		1,434,108,049	50,350,000
Tangible fixed assets	221		1,434,108,049	50,350,000
Cost	222		1,838,161,485	251,840,318
Accumulated depreciation	223		(404,053,436)	(201,490,318)
Intangible fixed assets	227		-	-
Cost	228		918,560,700	918,560,700
Accumulated amortisation	229		(918,560,700)	(918,560,700)
Long-term financial investments	250		4,640,957,385,710	3,987,705,858,980
Investments in subsidiaries	251	9(a)	4,849,828,300,000	3,829,862,020,000
Investment in an associate	252	9(b)	648,102,724,017	648,102,724,017
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254	9(a)	(856,973,638,307)	(490,258,885,037)
Other long-term assets	260		128,586,934	166,168,722
Long-term prepaid expenses	261		128,586,934	166,168,722
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		7,099,684,462,579	7,442,654,814,304

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

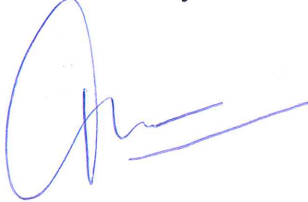
Masan MEATLife Corporation
Separate balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		2,112,013,626,600	2,455,528,001,277
Current liabilities	310		122,413,164,599	474,075,325,264
Accounts payable to suppliers	311	10	18,111,930,145	27,871,464,463
Advances from customers	312		293,374,649	293,382,022
Taxes and others payable to State Treasury	313	11	6,602,361,759	7,163,475,860
Accrued expenses	315	12	94,275,412,395	116,950,964,375
Other short-term payables	319	13	3,130,085,651	321,796,038,544
Long-term liabilities	330		1,989,600,462,001	1,981,452,676,013
Long-term bonds	338	14	1,988,075,470,001	1,980,932,752,013
Long-term provisions	342		1,524,992,000	519,924,000
EQUITY (400 = 410)	400		4,987,670,835,979	4,987,126,813,027
Owners' equity	410	15	4,987,670,835,979	4,987,126,813,027
Share capital	411	16	3,290,525,930,000	3,271,329,400,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		3,290,525,930,000	3,271,329,400,000
Share premium	412		2,137,102,965,149	2,126,179,665,149
Accumulated losses after tax	421		(439,958,059,170)	(410,382,252,122)
- (Accumulated losses)/Undistributed profits after tax brought forward	421a		(410,382,252,122)	41,568,626,096
- Net loss after tax for the current period/prior year	421b		(29,575,807,048)	(451,950,878,218)
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		7,099,684,462,579	7,442,654,814,304

24 January 2025


Ma Hong Kim
Chief Accountant


Nguyen Thi Hong Diem
Chief Financial Officer


Nguyen Quoc Trung
Chief Executive Officer



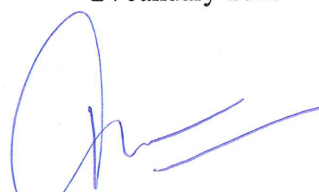
The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan MEATLife Corporation
Separate statement of income for the period ended 31 December 2024
Form B 02a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/10/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/10/2023 to 31/12/2023 VND	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Revenue from provision of services	01	17	52,590,892,423	100,518,000,000	161,828,085,340	100,518,000,000
Cost of services	11		50,086,564,213	95,731,428,571	154,121,986,039	95,731,428,571
Gross profit (20 = 01 - 11)	20		2,504,328,210	4,786,571,429	7,706,099,301	4,786,571,429
Financial income	21	18	39,416,507,766	38,931,104,816	522,472,903,218	196,048,379,009
Financial expenses	22	19	205,874,579,589	374,268,618,478	555,413,198,132	640,313,645,513
<i>In which: Interest expense</i>	23		46,572,446,082	51,418,663,890	177,986,160,410	216,787,488,549
General and administration expenses	26		-	5,808,773,716	4,339,532,509	13,324,035,945
Net operating loss {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		(163,953,743,613)	(336,359,715,949)	(29,573,728,122)	(452,802,731,020)
Other income	31		1,589,006,175	69,135,698,664	-	865,234,102
Other expenses	32		-	154,269	2,078,926	13,381,300
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		1,589,006,175	69,135,544,395	(2,078,926)	851,852,802
Accounting loss before tax (50 = 30 + 40)	50		(162,364,737,438)	(267,224,171,554)	(29,575,807,048)	(451,950,878,218)
Income tax expense – current	51		-	-	-	-
Income tax expense – deferred	52		-	-	-	-
Net loss after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		(162,364,737,438)	(267,224,171,554)	(29,575,807,048)	(451,950,878,218)

24 January 2025


Ma Hong Kim
Chief Accountant


Nguyen Thi Hong Diem
Chief Financial Officer


Nguyen Quoc Trung
Chief Executive Officer



The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan MEATLife Corporation**Separate statement of cash flows for the period ended 31 December 2024****(Indirect method)****Form B 03a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Accounting loss before tax	01	(29,575,807,048)	(451,950,878,218)
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	202,563,118	2,650,000
Allowances and provisions	03	368,476,579,630	413,448,802,073
Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	-	(877,846)
Profits from investing activities	05	(522,472,903,218)	(196,037,914,603)
Interest expense and bond issuance costs	06	188,637,097,576	223,930,206,537
Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	5,267,530,058	(10,608,012,057)
Change in receivables and other assets	09	(77,680,392,108)	(86,121,138,854)
Change in payables and other liabilities	11	(5,778,317,246)	(4,348,482,295)
Change in prepaid expenses	12	(447,369,386)	170,262,407
		(78,638,548,682)	(100,907,370,799)
Interest paid	14	(189,350,430,329)	(214,773,723,947)
Net cash flows from operating activities	20	(267,988,979,011)	(315,681,094,746)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(1,586,321,167)	(53,000,000)
Proceeds from disposals of fixed assets	22	-	363,636,364
Payments for granting loans and placements of term deposits	23	(2,131,000,000,000)	(236,500,000,000)
Receipts from collecting loans and withdrawals of term deposits	24	2,018,794,077,093	492,055,922,907
Payments for investments in subsidiaries	25	(350,000,000,000)	(740,000,000,000)
Receipts from collecting contributed capital from subsidiaries	26	-	2,699,949,000,000
Receipts of interest and profits distribution	27	701,526,131,050	122,472,880,541
Net cash flows from investing activities	30	237,733,886,976	2,338,288,439,812

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan MEATLife Corporation
Separate statement of cash flows for the period ended 31 December 2024
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from shares issued, net of share issuance costs	31	30,119,830,000	-
Proceeds from borrowings	33	60,000,000,000	3,645,400,000,000
Payments to settle loan principals	34	(60,000,000,000)	(5,663,600,000,000)
Payments of dividends	36	(33,516,000)	(209,475)
Net cash flows from financing activities	40	30,086,314,000	(2,018,200,209,475)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50	(168,778,035)	4,407,135,591
Cash and cash equivalents at beginning of the period	60	12,076,818,067	7,668,804,630
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61	-	877,846
Cash and cash equivalents at end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	11,908,040,032	12,076,818,067

24 January 2025


Ma Hong Kim
Chief Accountant


Nguyen Thi Hong Diem
Chief Financial Officer


Nguyen Quoc Trung
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Masan MEATLife Corporation

Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Masan MEATLife Corporation (“the Company”) is a joint stock company incorporated in Vietnam.

The Company’s shares were traded on the Unlisted Public Company Market (“UPCoM”) in accordance with the Decision No. 804/QĐ-SGDHN issued by Ha Noi Stock Exchange on 2 December 2019.

(b) Principal activity

The principal activity of the Company is investment holding.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) The Company’s structure

As at 31 December 2024, the Company had 5 directly owned subsidiaries and 1 directly owned associate (1/1/2024: 5 directly owned subsidiaries and 1 directly owned associate) as listed in Note 9.

As at 31 December 2024, the Company had 177 employees (1/1/2024: 127 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) as at 31 December 2024, their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the period then ended, the separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements of the Group as at and for the period ended 31 December 2024.

Masan MEATLife Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. These separate financial statements are prepared for the period ended 31 December 2024.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for the separate financial statements presentation purposes.

3. Significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest separate annual financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

Masan MEATLife Corporation

**Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Investments

Investments in subsidiaries and an associate

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries and an associate are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

- | | |
|--------------------|-------------|
| ▪ office equipment | 3 – 5 years |
| ▪ motor vehicles | 5 years |

Masan MEATLife Corporation

**Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(f) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible fixed asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 5 years.

(g) Accounts payable

Trade and other payables are stated at their costs.

(h) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

(i) Straight bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of bonds issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the terms of the bonds.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Share capital and share premium

Share capital is recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium. The excess of proceeds from issuance of shares over the par value of shares issued is recorded as share premium.

(k) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly in equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(l) Revenue from provision of services

Revenue from services rendered is recognised in the separate statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(m) Financial income

Financial income comprises interest income from bank deposits, loans receivable, dividend income and distributed profits, and foreign exchange gains.

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Dividend income and distributed profits are recognised when the rights to receive such dividends and profits are established.

Masan MEATLife Corporation

**Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(n) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expense on borrowings, bonds and associated issuance costs (collectively referred to as “borrowing costs”), allowance for diminution in the value of long-term financial investments and foreign exchange losses.

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(o) Operating leases

Assets held under leases in terms of which the Company, as lessee, does not assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Company’s separate balance sheet. Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(p) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(q) Employees’ stock ownership plans

Shares issued to employees based on the employees’ stock ownership plans (“ESOP”) are issued at price as stipulated in the Board of Directors’ resolution.

(r) Comparative information

Comparative information in these separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these separate financial statements is not intended to present the Company’s separate financial position, separate results of operations or separate cash flows for the prior period.

Comparative information was derived from the Company’s separate financial statements for the period ended 31 December 2023.

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***4. Changes in accounting estimates**

In preparing these separate financial statements, the Company's Board of Management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates. There were no significant changes in accounting estimates made in the separate financial statements for the period ended 31 December 2024 compared to those made in the most recent separate annual financial statements or those made in the same period of the prior year.

5. Cash and cash equivalents

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cash at banks	10,685,040,032	12,076,818,067
Cash equivalent	1,223,000,000	-
	11,908,040,032	12,076,818,067

6. Accounts receivable from customers – short-term

Short-term receivables comprised of following amounts due from related parties as below:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Directly owned subsidiaries</i>		
▪ MEATDeli HN Company Limited	56,220,256,989	27,719,280,000
▪ 3F VIET Joint Stock Company	25,184,528,848	13,674,960,000
▪ Masan Jinju Joint Stock Company	12,045,853,956	10,289,160,000
▪ MML Farm Nghe An Company Limited	4,662,824,265	13,354,200,000
<i>Indirectly owned subsidiaries</i>		
▪ MEATDeli Sai Gon Company Limited	41,982,534,302	15,785,280,000
▪ 3F VIET Food Company Limited	20,455,411,631	10,008,360,000
▪ MEATDeli HN Company Limited – Ha Nam 01 Branch	8,007,304,021	11,772,000,000
▪ MEATDeli HN Company Limited – Ha Nam 02 Branch	6,126,920,051	5,956,200,000

Movements of the allowance for doubtful debts during the period were as follows:

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Opening balance	14,370,544,503	19,273,669,102
Allowance made during the period	850,354,860	-
Allowance utilised during the period	(477,569,582)	(1,686,338,099)
Reversal of allowance during the period	(341,259,000)	(3,216,786,500)
Closing balance	14,402,070,781	14,370,544,503

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***7. Loans receivable****(a) Short-term loans receivable**

Terms and conditions of outstanding short-term loans receivable in VND were as follows:

	Year of maturity	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Directly owned subsidiary</i>			
▪ 3F VIET Joint Stock Company (*)	2025	70,000,000,000	-
<i>Indirectly owned subsidiary</i>			
▪ MEATDeli Sai Gon Company Limited (*)	2024	66,500,000,000	243,916,497,299
<i>Other related party</i>			
▪ Masan Horizon Company Limited (*)	2024	-	1,772,377,579,794
<i>Long-term loan receivable from counterparty (Note 9(a))</i>			
	2024	-	985,000,000,000
		136,500,000,000	3,001,294,077,093

(*) These short-term loan receivables were unsecured and earned interest at rates as stipulated in the respective loan agreements.

(b) Long-term loans receivable

	Year of maturity	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Directly owned subsidiary</i>			
▪ 3F VIET Joint Stock Company	2025	-	79,000,000,000
<i>Indirectly owned subsidiary</i>			
▪ MEATDeli Sai Gon Company Limited	2026	150,000,000,000	-
<i>Other related party</i>			
▪ Zenith Investment Company Limited	2027	1,921,000,000,000	-
		2,071,000,000,000	79,000,000,000

These long-term loan receivables were unsecured and earned interest at rates as stipulated in the respective loan agreements.

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***8. Other receivables****(a) Other short-term receivables**

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Interest receivable from loans (*)	38,166,480,009	238,469,585,200
Interest receivable from deposit at bank	8,923,932	-
Other receivables from subsidiaries	22,421,550,591	11,335,394,330
Short-term deposits	-	35,000,000
Others	92,484,063	91,505,866
	60,689,438,595	249,931,485,396

Other short-term receivables comprised of following amounts due from related parties:

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>Directly owned subsidiaries</i>		
▪ 3F VIET Joint Stock Company	8,141,942,934	193,010,883
▪ MEATDeli HN Company Limited	6,521,130,075	3,918,714,567
▪ Masan Jinju Joint Stock Company	1,563,351,959	64,233,401
▪ MML Farm Nghe An Company Limited	1,053,879,759	1,633,522,339
<i>Indirectly owned subsidiaries</i>		
▪ MEATDeli Sai Gon Company Limited	34,723,644,474	17,461,672,830
▪ 3F VIET Food Company Limited	4,691,694,804	1,935,533,121
▪ MEATDeli HN Company Limited – Ha Nam 01 Branch	3,316,927,661	64,299,901
▪ MEATDeli HN Company Limited – Ha Nam 02 Branch	575,458,934	1,144,223,378
<i>Other related party</i>		
▪ Masan Horizon Company Limited	-	200,181,549,932

The other amounts due from related parties were unsecured, interest free and are receivable on demand.

(b) Other long-term receivables

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Interest receivable from Zenith Investment Company Limited, a related party (*)	384,200,000	-
Interest receivable from 3F VIET Joint Stock Company, directly owned subsidiaries (*)	-	2,351,465,755
Long-term deposits	689,937,004	-
	1,074,137,004	2,351,465,755

(*) Interest receivable from loans to related parties were unsecured and are receivable on the maturity date or repayment date of the loan agreement, whichever is earlier.

Masan MEATLife Corporation

Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Long-term financial investments

(a) Investments in subsidiaries

	31/12/2024		1/1/2024	
	% economic interest/ voting right	Cost VND	% economic interest/ voting right	Cost VND
▪ MEATDeli HN Company Limited (“Meat Ha Nam”) (*)	100.00%	2,386,000,000,000	100.00%	2,036,000,000,000
▪ Masan Jinju Joint Stock Company (“MSJ”) (**)	74.99%	985,000,000,000	74.99%	315,033,720,000
▪ MML Farm Nghe An Company Limited (“Farm Nghe An”)	100.00%	864,000,000,000	100.00%	864,000,000,000
▪ 3F VIET Joint Stock Company (“3F VIET”) (*)	51.00%	614,774,300,000	51.00%	614,774,300,000
▪ MNS Meat Company Limited (“MNS Meat”) (***)	99.99%	54,000,000	99.99%	54,000,000
		<u>4,849,828,300,000</u>		<u>3,829,862,020,000</u>

The Company has not determined the fair values of investments in subsidiaries for disclosure in the separate financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying values.

(*) As at 31 December 2024, the allowance for diminution in value of these long-term financial investments is VND856,974 million (1/1/2024: the allowance for diminution in value of long-term financial investments was VND490,259 million).

(**) This represents an investment in MSJ that the Company acquired through the exchangeable loan agreement. According to the terms and conditions of the loan agreement, the Company has the right to exchange the loan for 74.99% shares of MSJ (“the MSJ Investment”) at the exchange value which will be determined at the exchange date upon the terms and conditions as stipulated in the loan agreement. In October 2024, pursuant to an agreement between the Company and the counterparty, the Company exercised the right to exchange this loan for the MSJ Investment with the exchange value of VND985 billion. Accordingly, the investment cost was adjusted and the entire loan amount was offset against the payable for the MSJ Investment (Note 7(a) and Note 13).

(***) As at 31 December 2024, MNS Meat is in the process of liquidation.

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

There were no movements of investments in subsidiaries during the period, except the following investment:

	Meat Ha Nam VND	MSJ VND
Opening balance	2,036,000,000,000	315,033,720,000
Additions during the period	350,000,000,000	669,966,280,000
Closing balance	2,386,000,000,000	985,000,000,000

Movements of the allowance for diminution in value of long-term financial investments during the period were as follow:

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Opening balance	490,258,885,037	73,955,358,964
Allowance made during the period	366,714,753,270	416,303,526,073
Closing balance	856,973,638,307	490,258,885,037

Information of the subsidiaries are as follows:

Name	Address	Principal activities
MEATDeli HN Company Limited	Lot CN-02, Dong Van IV Industrial Zone, Dai Cuong Commune, Kim Bang District, Ha Nam Province, Vietnam	To process and preserve meat and meat related products
Masan Jinju Joint Stock Company	Factory 5, Lot 6, Tan Dong Hiep A Industrial Park, Tan Dong Hiep Ward, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam	To process and preserve meat and meat related products
MML Farm Nghe An Company Limited	Con Son Hamlet, Ha Son Commune, Quy Hop District, Nghe An Province, Vietnam	To breed swine
3F VIET Joint Stock Company	10th Floor, Central Plaza Tower, 17 Le Duan Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	To breed poultry
MNS Meat Company Limited	(In the area of Agro Nutritioin International Joint Stock Company) Lot A4, Street No.4, Song May Industrial Zone, Bac Son Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province, Vietnam	Investment consulting (except finance, accounting and legal consulting)

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(b) Investment in an associate**

	31/12/2024 and 1/1/2024		
	No, of shares	% economic interest/ voting right	Cost VND
Vissan Joint Stock Company (“Vissan”)	20,180,026	24.94%	648,102,724,017

The principal activity of Vissan is food wholesales.

There was no allowance for diminution in value of investments in an associate of the Company as at 31 December 2024 and 1 January 2024.

There was no movement of investment in an associate during the period.

The Company has not determined the fair value of the investment in an associate for disclosure in the separate financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair value of this investment may differ from its carrying value.

10. Accounts payable to suppliers – short-term**(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Masan Consumer Corporation	9,565,972,082	24,054,314,116
Masan Industrial One Member Company Limited	3,062,978,039	-
Other suppliers	5,482,980,024	3,817,150,347
	18,111,930,145	27,871,464,463

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(b) Accounts payable to suppliers who are related parties**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Ultimate parent company</i>		
▪ Masan Group Corporation	1.616.591.085	2,026,872,806
<i>Directly owned subsidiaries</i>		
▪ 3F VIET Joint Stock Company	73,513,363	-
<i>Other related parties</i>		
▪ Masan Consumer Corporation	9,565,972,082	24,054,314,116
▪ Masan Industrial One Member Company Limited	3,062,978,039	-
▪ The CrownX Corporation	1,612,828,884	1,351,076,181
▪ Mobicast Joint Stock Company	16,763,916	-

The amounts due to related parties were unsecured, interest free and are payable within 30 to 60 days from invoice date.

11. Taxes and others payable to State Treasury

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	31/12/2024 VND
Value added tax	4,921,437,341	15,118,349,917	(12,303,895,802)	(4,193,334,116)	3,542,557,340
Personal income tax	2,242,038,519	19,158,689,552	(18,340,923,652)	-	3,059,804,419
Other taxes and payables	-	138,600,000	(138,600,000)	-	-
	7,163,475,860	34,415,639,469	(30,783,419,454)	(4,193,334,116)	6,602,361,759

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***12. Accrued expenses**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Interest expense	60,174,740,712	71,539,010,631
Performance bonus and 13 th month salary	24,025,820,000	15,440,304,000
Others	10,074,851,683	29,971,649,744
	94,275,412,395	116,950,964,375

13. Other payables

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Advances from employees for the employees' stock ownership plans	809,990,000	5,700,140,000
Dividends payable	700,205,100	733,721,100
Payable for investment in MSJ (Note 9(a))	-	315,033,720,000
Social, health and unemployment insurances	-	211,105,799
Others	1,619,890,551	117,351,645
	3,130,085,651	321,796,038,544

14. Long-term bonds

The carrying amount of the bonds comprised of:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Straight bonds	1,999,980,000,000	1,999,980,000,000
Unamortised bonds issuance costs	(11,904,529,999)	(19,047,247,987)
	1,988,075,470,001	1,980,932,752,013

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Terms and conditions of outstanding long-term bonds are as follows:

	Currency	Annual interest rate	Year of maturity	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bonds issued at par		8.58%-			
▪ MMLB2126001	VND	8.68%	2026	1,999,980,000,000	1,999,980,000,000

Bond No, MMLB2126001 has maturity of 5 years (2026) and bore interest rate at 9.5% per annum in the first year and margin of 3.9% per annum plus the amalgamated average 12 months deposit rates of selected major banks in the remaining periods. These bonds are unsecured.

Movements of bond issuance costs during the period were as follows:

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Opening balance	19,047,247,987	26,189,965,975
Amortisation during the period	(7,142,717,988)	(7,142,717,988)
Closing balance	11,904,529,999	19,047,247,987

Masan MEATLife Corporation

Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Share premium VND	Undistributed profits after tax/ (Accumulated losses) VND	Total VND
Balance as at 1 January 2023	3,271,329,400,000	2,126,179,665,149	41,568,626,096	5,439,077,691,245
Net loss for the year	-	-	(451,950,878,218)	(451,950,878,218)
Balance as at 1 January 2024	3,271,329,400,000	2,126,179,665,149	(410,382,252,122)	4,987,126,813,027
Issuance of shares under employees' share ownership plan	19,196,530,000	10,923,300,000	-	30,119,830,000
Net loss for the period	-	-	(29,575,807,048)	(29,575,807,048)
Balance as at 31 December 2024	3,290,525,930,000	2,137,102,965,149	(439,958,059,170)	4,987,670,835,979

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***16. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital are as follows:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	329,052,593	3,290,525,930,000	327,132,940	3,271,329,400,000
Issued share capital				
Ordinary shares	329,052,593	3,290,525,930,000	327,132,940	3,271,329,400,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	329,052,593	3,290,525,930,000	327,132,940	3,271,329,400,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

Movement of share capital during the period were as below:

	From 1/1/2024 to 31/12/2024		From 1/1/2023 to 31/12/2023	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Opening balance	327,132,940	3,271,329,400,000	327,132,940	3,271,329,400,000
Share issuance	1,919,653	19,196,530,000	-	-
Closing balance	329,052,593	3,290,525,930,000	327,132,940	3,271,329,400,000

17. Revenue from provision services

Total revenue represented the gross value of management services rendered exclusive of value added tax.

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***18. Financial income**

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Interest income	160,364,887,618	176,034,891,828
Distributed profits from a subsidiary	350,000,000,000	8,906,638,346
Dividend income from a associate	12,108,015,600	11,099,014,300
Realised foreign exchange gains	-	6,956,689
Unrealised foreign exchange gains	-	877,846
	522,472,903,218	196,048,379,009

19. Financial expenses

	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Interest expenses	177,986,160,410	216,787,488,549
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	366,714,753,270	416,303,526,073
Bond issuance costs	7,142,717,988	7,142,717,988
Others	3,569,566,464	79,912,903
	555,413,198,132	640,313,645,513

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***20. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

	Transaction value	
	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
<i>Ultimate parent company</i>		
Masan Group Corporation		
Shared costs	220,754,067	-
<i>Associate</i>		
Vissan Joint Stock Company		
Distributed profit received	12,108,015,600	11,099,014,300
<i>Subsidiaries</i>		
MNS Meat Company Limited		
Borrowings received	-	2,265,400,000,000
Borrowings repaid	-	2,265,400,000,000
Interest expense	-	848,690,413
Collections on investments	-	2,699,949,000,000
Distributed profit received	-	8,906,638,346
MEATDeli HN Company Limited		
Borrowings received	-	1,380,000,000,000
Borrowings repaid	-	1,380,000,000,000
Interest expense	-	489,369,865
Loan granted	-	39,000,000,000
Loan collected	-	39,000,000,000
Interest income	-	1,299,287,670
Contributed capital	350,000,000,000	740,000,000,000
Provision of services	45,083,631,183	25,666,000,000
Purchases of goods	59,784,000	-
Masan Jinju Joint Stock Company		
Borrowings received	60,000,000,000	-
Borrowings repaid	60,000,000,000	-
Interest expense	1,643,836	-
Provision of services	20,587,372,191	9,527,000,000
Purchases of goods	57,175,926	-

Masan MEATLife Corporation**Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
MML Farm Nghe An Company Limited		
Distributed profit	350,000,000,000	-
Distributed profit received	350,000,000,000	28,000,000,000
Provision of services	13,734,694,631	12,365,000,000
3F VIET Joint Stock Company		
Loan granted	60,000,000,000	79,000,000,000
Loans collected	69,000,000,000	-
Interest income	5,638,684,931	2,842,424,657
Interest income received	25,767,123	-
Provision of services	10,657,008,193	12,662,000,000
MNS Meat Processing Company Limited		
Borrowings repaid	-	1,154,200,000,000
Interest expense	-	1,517,852,057
MNS Farm Company Limited		
Borrowings repaid	-	864,000,000,000
Interest expense	-	1,172,054,795
MEATDeli Sai Gon Company Limited		
Loans granted	150,000,000,000	118,500,000,000
Loans collected	177,416,497,299	164,283,502,701
Interest income	15,123,924,194	17,556,155,816
Provision of services	24,469,626,340	14,616,000,000
Purchases of goods	51,938,160	-
3F VIET Food Company Limited		
Provision of services	9,959,031,932	9,267,000,000
Purchases of fixed asset	87,522,360	-
MEATDeli HN Company Limited – Ha Nam 01 Branch		
Provision of services	21,029,337,737	5,515,000,000
MEATDeli HN Company Limited – Ha Nam 02 Branch		
Provision of services	16,307,383,133	10,900,000,000
Other related companies		
Masan Consumer Corporation		
Information and technology expenses	4,596,824,081	4,407,261,551
Purchases of goods	16,599,999	-
Purchases of fixed asset	1,424,423,807	27,607,065

Masan MEATLife Corporation
Notes to the separate financial statements for the period ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	From 1/1/2024 to 31/12/2024 VND	From 1/1/2023 to 31/12/2023 VND
Mobicast Joint Stock Company		
Purchases of services	139,934,786	87,540,993
Wincommerce General Commercial Services Joint Stock Company		
Purchases of goods and services	134,677,827	393,946,970
Masan Horizon Company Limited		
Loan collected	1,772,377,579,794	288,772,420,206
Interest income	138,440,031,386	154,180,718,084
Interest received	338,621,581,316	-
The CrownX Corporation		
Purchase of services	165,928,894	178,713,781
Zenith Investment Company Limited		
Loans granted	1,921,000,000,000	-
Interest income	384,200,000	-
Phuc Long Heritage Corporation		
Purchases of goods	9,181,716	-
Key management personnel		
Remuneration to key management personnel	5,882,137,000	5,070,902,000

As at and for the periods ended 31 December 2024 and 31 December 2023, the Company has current and term deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank, a related company at normal commercial terms.

No board fees were paid to the members of the Board of Directors and Audit Committee of the Company for the periods ended 31 December 2024 and 31 December 2023.

24 January 2025


Ma Hong Kim
Chief Accountant


Nguyen Thi Hong Diem
Chief Financial Officer


Nguyen Quoc Trung
Chief Executive Officer

